

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG THỊ TRẤN BẢNG LĂNG
HUYỆN ĐAM RÔNG - TỈNH LÂM ĐỒNG

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT ĐAI 2025				
STT	HẠNG MỤC	QUY HOẠCH		TỶ LỆ (%)
		Diện tích (ha)	Tổng	
DIỆN TÍCH ĐẤT QUY HOẠCH				
1	Tổng diện tích	357.706	100,00	
2	Đất nông nghiệp	13.754	3,85	
3	Đất lâm nghiệp	28.728	8,03	
4	Đất trồng cây lâu năm	11.037	3,11	
5	Đất trồng cây hàng năm	11.037	3,11	
6	Đất trồng cây có múi	11.037	3,11	
7	Đất trồng cây ăn quả	11.037	3,11	
8	Đất trồng cây khác	11.037	3,11	
9	Đất trồng cây khác	11.037	3,11	
10	Đất trồng cây khác	11.037	3,11	
11	Đất trồng cây khác	11.037	3,11	
12	Đất trồng cây khác	11.037	3,11	
13	Đất trồng cây khác	11.037	3,11	
14	Đất trồng cây khác	11.037	3,11	
15	Đất trồng cây khác	11.037	3,11	
16	Đất trồng cây khác	11.037	3,11	
17	Đất trồng cây khác	11.037	3,11	
18	Đất trồng cây khác	11.037	3,11	
19	Đất trồng cây khác	11.037	3,11	
20	Đất trồng cây khác	11.037	3,11	

BẢNG THÔNG KÊ ĐẤT QUY HOẠCH CỤ		
STT	Loại đất	Tỷ lệ (%)
1	Đất ở	43,64
2	Đất công cộng	49,08
3	Đất giao thông	23,48
4	Đất cây xanh - cây xanh - đất	48,31
5	Đất cây xanh - cây xanh - đất	48,31
6	Đất cây xanh - cây xanh - đất	48,31
7	Đất cây xanh - cây xanh - đất	48,31
8	Đất cây xanh - cây xanh - đất	48,31
9	Đất cây xanh - cây xanh - đất	48,31
10	Đất cây xanh - cây xanh - đất	48,31
11	Đất cây xanh - cây xanh - đất	48,31
12	Đất cây xanh - cây xanh - đất	48,31
13	Đất cây xanh - cây xanh - đất	48,31
14	Đất cây xanh - cây xanh - đất	48,31
15	Đất cây xanh - cây xanh - đất	48,31
16	Đất cây xanh - cây xanh - đất	48,31
17	Đất cây xanh - cây xanh - đất	48,31
18	Đất cây xanh - cây xanh - đất	48,31
19	Đất cây xanh - cây xanh - đất	48,31
20	Đất cây xanh - cây xanh - đất	48,31

BẢNG TỔNG HỢP ĐẤT Ở	
Đất ở cấp nhất quy hoạch chung	124645
Đất ở cấp nhất quy hoạch chi tiết	24576
Đất ở cấp nhất quy hoạch chi tiết	29487
Đất ở cấp nhất quy hoạch chi tiết	29450
Đất ở cấp nhất quy hoạch chi tiết	123242
Đất ở cấp nhất quy hoạch chi tiết	76777
Đất ở cấp nhất quy hoạch chi tiết	45263
Đất ở cấp nhất quy hoạch chi tiết	3350
Đất ở cấp nhất quy hoạch chi tiết	14885
Đất ở cấp nhất quy hoạch chi tiết	14928
Tổng	497523
Đất ở quy hoạch chi tiết	
Đất ở quy hoạch chi tiết	8364
Đất ở quy hoạch chi tiết	38543
Đất ở quy hoạch chi tiết	19239
Đất ở quy hoạch chi tiết	28536
Đất ở quy hoạch chi tiết	16559
Đất ở quy hoạch chi tiết	51250
Đất ở quy hoạch chi tiết	21551
Đất ở quy hoạch chi tiết	3912
Đất ở quy hoạch chi tiết	19378
Tổng	212332

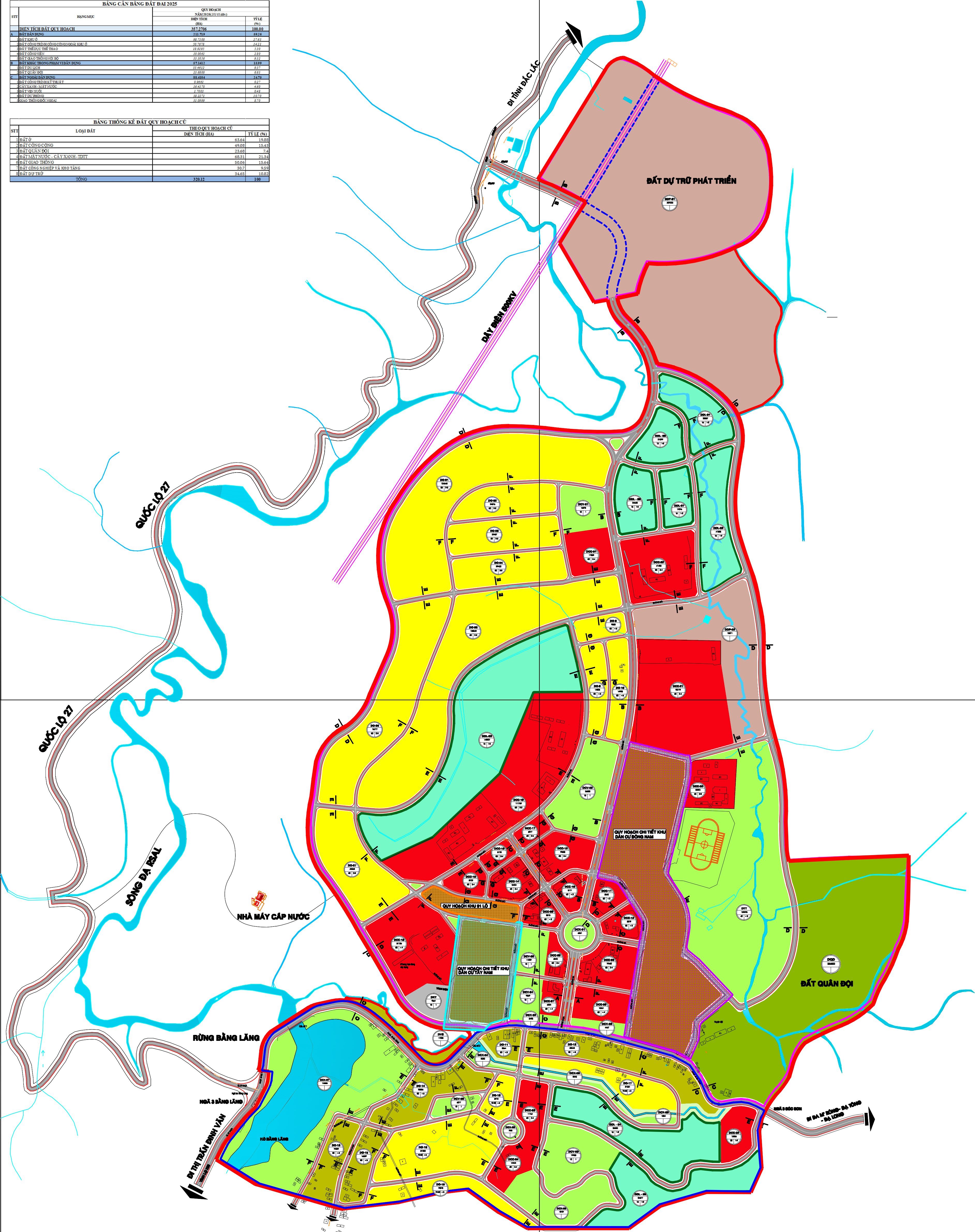
BẢNG TỔNG HỢP ĐẤT CÔNG CỘNG	
DCC-01	17352
DCC-02	13856
DCC-03	11761
DCC-04	14565
DCC-05	6840
DCC-06	19462
DCC-07	6234
DCC-08	15561
DCC-09	8315
DCC-10	8171
DCC-11	8542
DCC-12	8518
DCC-13	19588
DCC-14	13404
DCC-15	8102
DCC-16	5178
DCC-17	5277
DCC-18	5198
DCC-19	111729
DCC-20	20801
DCC-21	59779
DCC-22	41453
Tổng	507878

BẢNG TỔNG HỢP ĐẤT DỰ PHÒNG	
DOP-01	307000
DOP-02	7271
Tổng	382271

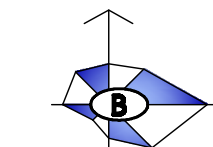
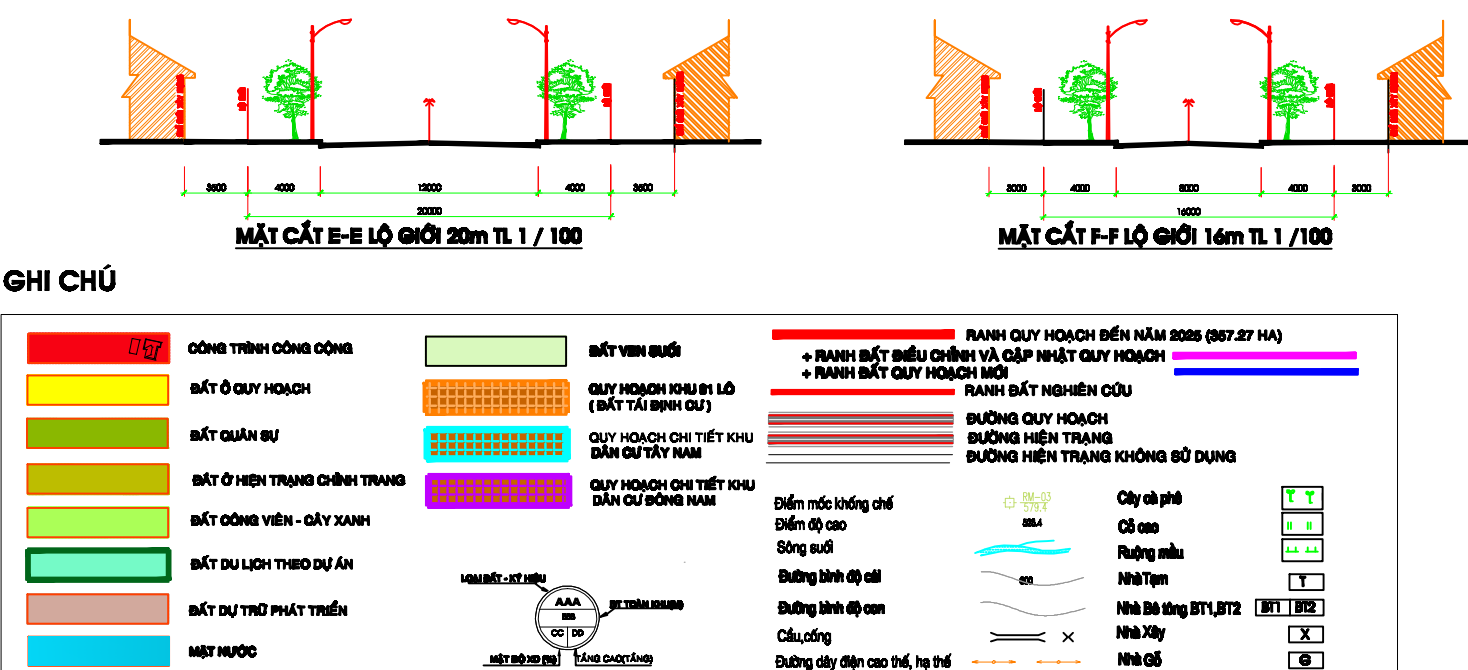
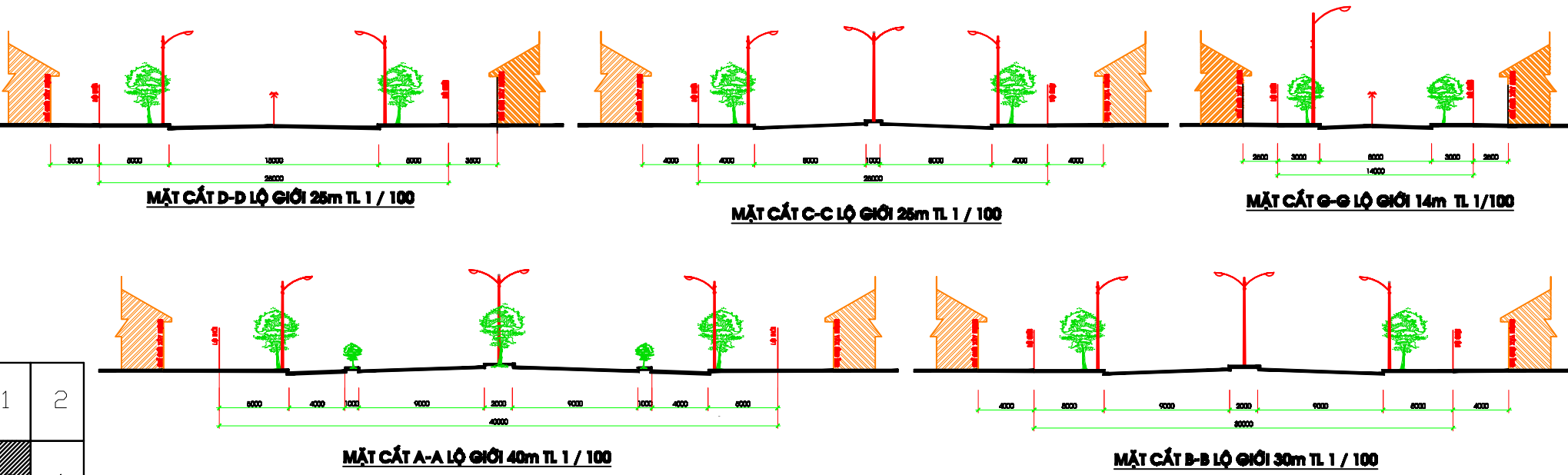
BẢNG TỔNG HỢP ĐẤT DU LỊCH	
DOL-01	28557
DOL-02	41388
DOL-03	148807
DOL-04	28580
DOL-05	24577
DOL-06	21099
DOL-07	17075
DOL-08	24558
Tổng	334632

BẢNG TỔNG HỢP ĐẤT CÔNG VIÊN	
DCV-01	16578
DCV-02	36828
DCV-03	10980
DCV-04	9869
DCV-05	6077
DCV-06	11229
Tổng	100051

BẢNG TỔNG HỢP ĐẤT CÂY XANH	
DCX-01	6361
DCX-02	3423
DCX-03	4487
DCX-04	2080
DCX-05	2240
DCX-06	1884
DCX-07	115885
DCX-08	18707
DCX-09	1963
Tổng	158210



BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
TỈ LỆ: 1/2000



TỈ LỆ XÍCH

GHI CHÚ

1	Đường quốc lộ
2	Đường tỉnh lộ
3	Đường xã lộ
4	Đường thôn xóm
5	Đường trường
6	Đường bệnh viện
7	Đường công viên
8	Đường rừng
9	Đường sông
10	Đường biển
11	Đường núi
12	Đường khác

1	Đường quốc lộ
2	Đường tỉnh lộ
3	Đường xã lộ
4	Đường thôn xóm
5	Đường trường
6	Đường bệnh viện
7	Đường công viên
8	Đường rừng
9	Đường sông
10	Đường biển
11	Đường núi
12	Đường khác

1	Đường quốc lộ
2	Đường tỉnh lộ
3	Đường xã lộ
4	Đường thôn xóm
5	Đường trường
6	Đường bệnh viện
7	Đường công viên
8	Đường rừng
9	Đường sông
10	Đường biển
11	Đường núi
12	Đường khác